



rì jì běn

日记本

noun · diary; journal

Example Sentences

Wǒ zài rì jì běn lǐ xiě le jīn tiān de gǎn shòu

我在日记本里写了今天的感受。

I wrote about today's feelings in my diary.

Tā de rì jì běn suǒ zài chōu ti lǐ shuí dōu bù ràng kàn

她的日记本锁在抽屉里，谁都不让看。

Her diary is locked in the drawer, and she won't let anyone see it.

Trace each character, then write the word on your own.

日	日	日	日	日	日	日													
记	记	记	记	记	记	记	记												
本	本	本	本	本	本	本	本												